

CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN
DABACO
VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DN: C=VN, L=BẮC NINH, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO
VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MSF:
2300105790,
E=MINHNTH@DABACO.VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025.07.28 14:48:58+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM
DABACO GROUP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

No.: 320/DBC-VPHQDT
CBTT Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2025
Ref: Disclosure of Q2 2025
Financial Statements

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025
Bac Ninh, July 28th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH
STOCK EXCHANGE



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
Name of organization: Dabaco Group
Mã chứng khoán: DBC
Stock code: DBC
Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, P.Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
Address: No. 35 Ly Thai To Street, Vo Cuong Ward, Bac Ninh
Province
Điện thoại/Telephone: 0222 3826077
Fax: 0222 3896000
Người thực hiện công bố
thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Spokeswoman: Mrs Nguyen Thi Hue Minh
Chức vụ: Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm
Người phụ trách quản trị công ty
Position: Head of the Board of Directors' Office, Authorized
Disclosure Officer concurrently serving as Corporate
Governance Officer.

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒periodic ☐irregular ☐24hours ☐on demand

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo
cáo tài chính hợp nhất).

Q2 2025 Financial Statements (including the Parent Company Financial Statements
and the Consolidated Financial Statements).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2025 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất và giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ).

Explanation of the changes in after-tax profit for Q2 2025 compared to the same period last year (including explanations for consolidated after-tax profit and parent company after-tax profit).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2025 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

This information was published on the company's website on July 28th, 2025 as in the link: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

*** Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính Quý 2/2025;
Q2 2025 Financial Statements;
- Công văn giải trình.
Explanatory Document.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.808.356.958.118	5.561.592.551.383
I. Tiền	110	VI.1	198.255.204.072	327.057.229.728
1. Tiền	111		194.089.315.465	162.393.999.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.165.888.607	164.663.230.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	1.561.629.713.754	1.288.379.035.147
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.561.629.713.754	1.288.379.035.147
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.667.752.183.832	2.496.728.485.705
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2.862.594.891.131	2.586.392.353.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.791.103.810	26.452.571.071
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	371.090.598.400	420.008.980.901
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(601.724.409.509)	(536.125.420.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.360.027.429.769	1.428.151.823.360
1. Hàng tồn kho	141		1.360.027.429.769	1.428.151.823.360
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.692.426.691	21.275.977.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.827.789.815	5.131.759.741
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	12.864.636.876	16.144.217.702
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.929.603.156.893	6.010.305.188.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.927.831.234.027	1.881.809.363.392
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.107.675.569.417	1.153.627.698.782
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		797.974.000.000	706.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		22.181.664.610	22.181.664.610
II. Tài sản cố định	220		1.892.315.595.482	2.195.909.216.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.672.640.644.249	1.911.852.778.445
- Nguyên giá	222		3.092.510.374.133	3.322.914.668.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.419.869.729.884)	(1.411.061.890.032)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	219.674.951.233	284.056.438.281
- Nguyên giá	225		326.280.589.608	408.876.529.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(106.605.638.375)	(124.820.091.373)
III. Bất động sản đầu tư	230		105.625.646.997	109.001.808.000
- Nguyên Giá	231		109.501.808.000	109.001.808.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.876.161.003)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	362.376.402.701	323.255.993.634
1. Chi phí XDCB dở dang	242		362.376.402.701	323.255.993.634

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.628.170.221.070	1.488.208.796.070
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.852.524.603.070	1.817.574.403.070
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		134.000.000.000	134.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(368.354.382.000)	(473.365.607.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.284.056.616	12.120.010.380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.284.056.616	12.120.010.380
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		11.737.960.115.011	11.571.897.739.585
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.490.479.545.442	4.696.961.209.865
I. Nợ ngắn hạn	310		4.097.055.849.167	4.204.624.040.351
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		514.583.842.361	266.536.451.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		499.709.949.250	620.633.593.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	32.561.447.295	60.438.976.121
4. Phải trả người lao động	314		28.574.119.945	19.657.642.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	31.864.280.998	40.148.643.248
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	245.876.145.293	253.938.421.243
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2.566.641.844.143	2.929.771.155.300
8. Quĩ khen thưởng, phúc lợi	322		177.244.219.882	13.499.156.882
II. Nợ dài hạn	330		393.423.696.275	492.337.169.514
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	111.564.967.630	119.007.867.420
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	281.858.728.645	373.329.302.094
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.247.480.569.569	6.874.936.529.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7.247.480.569.569	6.874.936.529.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.422.222.221	821.422.222.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.887.993.567.277	1.824.748.524.822
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.191.373.330.071	882.074.332.677
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		614.994.290.222	562.977.443.769
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		576.379.039.849	319.096.888.908
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		11.737.960.115.011	11.571.897.739.585

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Quý II năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.584.941.269.174	2.786.432.501.821	4.958.556.491.476	5.061.448.241.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	76.330.000.000	76.673.445.984	146.655.189.250	122.464.231.464
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.508.611.269.174	2.709.759.055.837	4.811.901.302.226	4.938.984.010.532
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.356.458.701.985	2.577.878.775.749	4.492.553.085.805	4.622.186.569.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152.152.567.189	131.880.280.088	319.348.216.421	316.797.440.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	418.585.163.141	103.215.692.231	434.256.478.859	109.402.637.523
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	(78.830.089.554)	18.585.069.656	(49.638.712.877)	41.225.101.128
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.181.135.446	33.099.512.834	55.372.512.123	48.418.259.931
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	34.531.124.082	25.866.121.458	64.331.894.917	52.897.222.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	103.587.016.594	123.868.055.331	138.767.163.080	153.352.022.680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		511.449.679.208	66.776.725.874	600.144.350.160	178.725.732.468
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4.016.746.369	7.670.807.875	7.803.727.216	8.062.571.271
12. Chi phí khác	32	VII.7	101.040.142	-	288.870.142	-
13. Lợi nhuận khác	40		3.915.706.227	7.670.807.875	7.514.857.074	8.062.571.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		515.365.385.435	74.447.533.749	607.659.207.234	186.788.303.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	18.425.004.751	10.189.812.590	32.444.213.621	27.040.150.626
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.164.046.236)		(1.164.046.236)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		498.104.426.920	64.257.721.159	576.379.039.849	159.748.153.113

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân



Nguyễn Thị Thanh Huyền



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		607.659.207.234	186.788.303.739
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.384.454.005	31.515.646.639
Các khoản dự phòng	03		(39.412.235.491)	75.409.180.000
Lãi, lỗ CLty giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.927.121)	2.243.033
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(434.500.006.283)	(107.402.637.523)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	55.372.512.123	48.418.259.931
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		218.502.004.467	234.730.995.819
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.861.333.070	712.416.117.441
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68.124.393.591	(247.836.980.819)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(91.514.338.884)	(413.614.946.475)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.696.030.074)	3.069.972.243
Tiền lãi vay đã trả	14		(76.041.418.442)	(117.095.189.830)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.500.000.000)	(29.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.000.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(36.254.937.000)	(14.157.433.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		274.481.006.728	128.512.535.379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.355.036.650)	(149.372.055.450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		245.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(273.250.678.607)	(14.810.442.266)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(49.950.200.000)	(127.820.150.439)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		431.625.385.813	107.423.828.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51.314.925.101	(184.578.819.596)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		3.536.300.352.128	5.039.614.822.168
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.944.174.082.551)	(5.036.993.349.938)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(46.726.154.183)	(53.815.442.299)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(454.599.884.606)	(51.193.970.069)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(128.803.952.777)	(107.260.254.286)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	327.057.229.728	481.247.655.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.927.121	(2.243.033)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	198.255.204.072	373.985.158.591

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá gốc
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		198.255.204.072	327.057.229.728
	- Tiền mặt	3.918.758.821	163.199.103
	- Tiền gửi ngân hàng	190.170.556.644	162.230.800.625
	- Các khoản tương đương tiền	4.165.888.607	164.663.230.000
2. Các khoản đầu tư tài chính		3.558.154.316.824	3.249.953.438.217
a	Chứng khoán kinh doanh	-	-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.571.629.713.754	1.298.379.035.147
b1	Ngắn hạn	1.561.629.713.754	1.288.379.035.147
	- Tiền gửi có kỳ hạn	1.561.629.713.754	1.288.379.035.147
b2	Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.986.524.603.070	1.951.574.403.070
	- Đầu tư vào công ty con	1.852.524.603.070	1.817.574.403.070
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	134.000.000.000	134.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng		3.970.270.460.548	3.740.020.052.515
a	- Phải thu khách hàng ngắn hạn	186.168.146.613	104.313.482.997
b	- Phải thu KH dài hạn là các bên liên quan	1.107.675.569.417	1.153.627.698.782
c	- Phải thu KH ngắn hạn là các bên liên quan	2.676.426.744.518	2.482.078.870.736
4. Các khoản phải thu khác		393.272.263.010	442.190.645.511
a	Ngắn hạn	371.090.598.400	420.008.980.901
	- Phải thu lãi tiền gửi	19.379.290.009	16.750.124.084
	- Phải thu người lao động	61.456.248.000	23.188.131.000
	- Ký cược, ký quỹ	1.969.315.000	8.452.315.000
	- Phải thu khác là các bên liên quan	281.292.669.906	370.442.426.544
	- Phải thu khác	6.993.075.485	1.175.984.273
b	Dài hạn	22.181.664.610	22.181.664.610
	- Ký cược, ký quỹ	22.181.664.610	22.181.664.610

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
7. Hàng tồn kho		1.360.027.429.769	1.428.151.823.360
	- Hàng mua đang đi trên đường	283.452.506.400	193.570.468.645
	- Nguyên liệu, vật liệu	388.716.631.696	552.720.972.871
	- Công cụ, dụng cụ	5.519.665.123	4.645.993.323
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	631.716.500.587	629.219.463.395
	- Thành phẩm	50.332.187.226	46.774.308.053
	- Hàng hoá	289.938.737	1.220.617.073
8. Tài sản dở dang dài hạn		362.376.402.701	323.255.993.634
a	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b	- Xây dựng cơ bản dở dang	362.376.402.701	323.255.993.634
b1	DA NM ép dầu giai đoạn 2	132.739.046.114	103.317.045.076
b2	Nhà máy SX Vaxcin	145.125.910.593	140.243.193.646
b3	Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	73.914.531.103	73.436.637.378
b4	Các dự án khác	10.596.914.891	6.259.117.534
13. Chi phí trả trước		7.827.789.815	5.131.759.741
a	Ngắn hạn	7.827.789.815	5.131.759.741
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.102.144.198	2.601.588.541
	- Các khoản khác	2.725.645.617	2.530.171.200
b	Dài hạn	-	-
14. Tài sản khác		12.864.636.876	16.144.217.702
a	Ngắn hạn	12.864.636.876	16.144.217.702
15. Vay và nợ thuê tài chính		2.848.500.572.788	3.303.100.457.394
a	Vay ngắn hạn	2.498.295.452.815	2.845.661.025.238
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	2.365.886.497.539	2.314.509.960.578
	- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	132.408.955.276	288.951.087.913
	- Vay các CN ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam		242.199.976.747
b	Vay dài hạn:	201.934.000.000	265.654.000.000
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	201.934.000.000	265.654.000.000
c	Các khoản nợ thuê tài chính	148.271.119.973	191.785.432.156
	- Từ 1 năm trở xuống	68.346.391.328	84.110.130.062
	- Trên 1 năm đến 5 năm	79.924.728.645	107.675.302.094

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
16. Phải trả người bán		514.583.842.361	266.536.451.503
a	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	514.583.842.361	266.536.451.503
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a	Phải nộp	32.561.447.295	60.438.976.121
	- Thuế GTGT	649.933.141	2.471.675.588
	- Thuế TNDN	31.911.514.154	57.967.300.533
18. Chi phí phải trả			
a	Ngắn hạn	31.864.280.998	40.148.643.248
	- Lãi tiền vay	1.761.586.629	2.489.257.947
	- Chi phí hoạt động xây dựng	29.363.052.562	36.602.523.306
	- Chi phí phải trả khác	739.641.807	1.056.861.995
19. Phải trả khác		357.441.112.923	372.946.288.663
a	Ngắn hạn	245.876.145.293	253.938.421.243
	- Kinh phí công đoàn	4.062.782.530	2.441.002.530
	- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	4.828.444.688	373.458.588
	- Các khoản phải trả khác	236.984.918.075	251.123.960.125
b	Dài hạn	111.564.967.630	119.007.867.420
	- Ký cược, ký quỹ	2.910.000.000	2.885.000.000
	- Các khoản phải trả khác	108.654.967.630	116.122.867.420
25. Vốn chủ sở hữu			
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
	- Vốn góp của công ty mẹ		
	- Vốn góp của các cổ đông	3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu			
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu kỳ	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
	Vốn góp tăng trong kỳ		926.672.860.000
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	3.346.691.450.000	3.346.691.450.000

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
c. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	334.669.145	334.669.145
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	334.669.145
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	334.669.145	334.669.145
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	334.669.145
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
d. Cổ tức			
e. Các quỹ của doanh nghiệp		1.887.993.567.277	1.824.748.524.822
	- Quỹ đầu tư phát triển	1.887.993.567.277	1.824.748.524.822
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
27. Chênh lệch tỷ giá			
28. Nguồn kinh phí			
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.869.116.827.718	1.246.465.351.272	197.158.605.043	10.173.884.444	3.322.914.668.477
- Mua trong năm	-	2.211.348.410	3.816.960.000	2.128.057.618	8.156.366.028
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.788.622.588	5.752.745.996			27.541.368.584
- Tăng khác		82.595.940.046			82.595.940.046
- Thanh lý, nhượng bán			1.102.936.364		1.102.936.364
- Giảm khác	4.592.408.962	343.002.623.676			347.595.032.638
Số dư cuối kỳ	1.886.313.041.344	994.022.762.048	199.872.628.679	12.301.942.062	3.092.510.374.133
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	642.739.876.965	634.638.383.509	125.427.955.321	8.255.674.237	1.411.061.890.032
- Khấu hao trong năm	54.753.687.928	51.371.933.225	8.617.451.018	1.213.067.709	115.956.139.880
- Tăng khác		44.051.168.000			44.051.168.000
- Thanh lý, nhượng bán			1.102.936.364		1.102.936.364
- Giảm khác		150.096.531.664			150.096.531.664
Số dư cuối kỳ	697.493.564.893	579.964.953.070	132.942.469.975	9.468.741.946	1.419.869.729.884
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	1.226.376.950.753	611.826.967.763	71.730.649.722	1.918.210.207	1.911.852.778.445
Tại ngày cuối kỳ	1.188.819.476.451	414.057.808.978	66.930.158.704	2.833.200.116	1.672.640.644.249

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	408.876.529.654	-	408.876.529.654
- Thuê tài chính trong năm			-
- Giảm khác	82.595.940.046		82.595.940.046
Số dư cuối kỳ	326.280.589.608	-	326.280.589.608
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	124.820.091.373	-	124.820.091.373
- Khấu hao trong năm	25.836.715.002		25.836.715.002
- Giảm khác	44.051.168.000		44.051.168.000
Số dư cuối kỳ	106.605.638.375	-	106.605.638.375
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	284.056.438.281	-	284.056.438.281
Tại ngày cuối kỳ	219.674.951.233	-	219.674.951.233

12. Tăng, giảm TSCĐ BĐS đầu tư

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	500.000.000		500.000.000
Số dư cuối kỳ	101.464.068.418	8.037.739.582	109.501.808.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			-
- Khấu hao trong năm	3.373.802.279	502.358.724	3.876.161.003
Số dư cuối kỳ	3.373.802.279	502.358.724	3.876.161.003
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Tại ngày cuối kỳ	98.090.266.139	7.535.380.858	105.625.646.997

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.607	587.984.637.984	5.226.078.550.812
- Lãi trong năm trước				319.096.888.908	319.096.888.908
- Phát hành tăng vốn	926.672.860.000	403.088.230.000			1.329.761.090.000
- Phân phối lợi nhuận			25.007.194.215	(25.007.194.215)	-
Số dư đầu kỳ năm nay	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.824.748.524.822	882.074.332.677	6.874.936.529.720
- Lãi trong kỳ				576.379.039.849	576.379.039.849
- Phân phối lợi nhuận			63.245.042.455	(63.245.042.455)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
- Tăng (+),giảm(-) khác				(3.835.000.000)	(3.835.000.000)
Số dư cuối kỳ năm nay	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.887.993.567.277	1.191.373.330.071	7.247.480.569.569

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.958.556.491.476	5.061.448.241.996
- Doanh thu thành phẩm sản xuất	2.889.494.967.220	2.807.956.396.045
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá	2.060.810.080.512	2.241.229.304.705
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	8.251.443.744	12.262.541.246
2. Các khoản giảm trừ	146.655.189.250	122.464.231.464
- Chiết khấu	146.646.000.000	121.900.000.000
- Hàng bán trả lại	9.189.250	564.231.464
3. Giá vốn hàng bán	4.492.553.085.805	4.622.186.569.623
- Giá vốn thành phẩm sản xuất	2.428.452.217.045	2.369.820.317.968
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá	2.055.849.423.243	2.240.669.817.303
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	8.251.445.517	11.696.434.352
4. Doanh thu hoạt động tài chính	434.256.478.859	109.402.637.523
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.913.359.426	27.324.921.124
- Lợi nhuận các công ty con	401.341.192.312	80.077.716.399
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.927.121	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2.000.000.000
5. Chi phí tài chính	(49.638.712.877)	41.225.101.128
- Lãi tiền vay	55.372.512.123	48.418.259.931
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.243.033
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)		8.477.423.164
- Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(105.011.225.000)	(15.672.825.000)
6. Thu nhập khác	7.803.727.216	8.062.571.271
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	245.454.545	
- Tiền phạt thu được	59.614.158	469.649.200
- Phế liệu thanh lý, khác	7.498.658.513	7.592.922.071
7. Chi phí khác	288.870.142	-
- Chi phí khác	288.870.142	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	203.099.057.997	206.249.244.836
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	138.767.163.080	153.352.022.680
- Các khoản chi phí bán hàng	64.331.894.917	52.897.222.156

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	4.695.652.143.802	4.828.435.814.459
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.408.590.776.438	4.543.491.901.653
Chi phí nhân công	125.863.524.850	97.990.220.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.487.390.369	31.515.646.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.066.880.020	30.805.292.954
Chi phí khác bằng tiền	97.643.572.125	124.632.752.813
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.444.213.621	27.040.150.626
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	32.444.213.621	27.040.150.626

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Huyền

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **318**/CV-DBC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý 2 năm 2025 tăng 433.846 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2/2025 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 của Công ty mẹ tăng 433.846 triệu đồng (tương đương 7,7 lần) so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 2 năm 2025, thị trường TACN chịu ảnh hưởng do tốc độ tái đàn trong dân chưa cao, tuy nhiên, Ban lãnh đạo Tập đoàn thường xuyên nắm bắt, chỉ đạo sát sao hoạt động SXKD, tăng cường kiểm soát, tối ưu hóa các qui trình sản xuất, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm; tích cực củng cố và mở rộng thị trường tiêu thụ... Do đó, kết quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi tại công ty mẹ đạt kết quả tốt.

Quý 2 năm 2025 Công ty mẹ ghi nhận kết quả kinh doanh của các công ty con năm trước cao hơn so với cùng kỳ.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh